

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG COTECCONS  
COTECCONS CONSTRUCTION  
JOINT STOCK COMPANY**

Số/ No.: 6003/2026/CV-CTD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026  
Ho Chi Minh city, 30 July 2026

**BÁO CÁO**

**Định kỳ 06 tháng tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp**

**SEMI-ANNUAL REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND INTEREST PAYMENTS**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán.  
To: - The State Securities Commission;  
- The Stock Exchange.



**I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/ Report on bond principal and interest payments**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026/ Reporting period from 01 January 2026 to 30 June 2026

| TT<br>No | Kỳ hạn<br>Period  | Ngày<br>phát<br>hành<br>Issue<br>date | Ngày đáo<br>hạn<br>Maturity | Số dư đầu kỳ<br>Opening balance |                 | Thanh toán trong<br>kỳ Payment<br>during the period |                 | Dư nợ cuối kỳ<br>Closing balance |                 |
|----------|-------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|          |                   |                                       |                             | Gốc<br>Principal                | Lãi<br>Interest | Gốc<br>Principal                                    | Lãi<br>Interest | Gốc<br>Principal                 | Lãi<br>Interest |
| 1        | 3 năm/<br>3 years | 30/01/<br>2026                        | 30/01/<br>2029              | 1.400.000.000.000               | 0               | 0                                                   | 0               | 1.400.000.000.000                | 0               |

ĐVT: VNĐ

Ghi chú: Trường hợp không thanh toán được, nêu rõ lý do.

Note: in case of default, State the reasons.

**II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/ Report on bond ownership according to the type of investors**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026/ Reporting period from 01 January 2026 to 30 June 2026

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

**Nơi nhận:**

**Recipients:**

- Như trên/ *As above*;
- Lưu: VT/Archived:  
*office*;

**XÁC NHẬN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ  
CHỨC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU/  
CONFIRMATION BY THE LEGAL REPRESENTATIVE  
OF THE BOND ISSUER**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Sign, full name and seal)



**BOLAT DUSENOV**



*Handwritten signature*

Mã chứng khoán: CTD126006

| Loại Nhà đầu tư<br>Type of investors               | Dư nợ đầu kỳ<br>Opening balance |                        | Thay đổi trong kỳ<br>Changes during the period |                        | Dư nợ cuối kỳ<br>Closing balance |                        |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                    | Giá trị<br>Value                | Tỷ trọng<br>Percentage | Giá trị<br>Value                               | Tỷ trọng<br>Percentage | Giá trị<br>Value                 | Tỷ trọng<br>Percentage |
| <b>I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors</b> | <b>1.171.144.500.000</b>        | <b>83,65%</b>          | <b>105.552.600.000</b>                         | <b>7,54%</b>           | <b>1.276.697.100.000</b>         | <b>91,19%</b>          |
| 1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors   | 1.171.144.500.000               | 83,65%                 | 105.552.600.000                                | 7,54%                  | 1.276.697.100.000                | 91,19%                 |
| a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions           | 0                               | 0%                     | 0                                              | 0%                     | 0                                | 0%                     |
| b) Quỹ đầu tư/Investment funds                     | 19.900.400.000                  | 1,42%                  | 72.502.400.000                                 | 5,18%                  | 92.402.800.000                   | 6,60%                  |
| c) Công ty chứng khoán/Securities companies        | 0                               | 0%                     | 0                                              | 0%                     | 0                                | 0%                     |
| d) Công ty Bảo hiểm/Insurance companies            | 830.846.400.000                 | 59,34%                 | 32.000.000.000                                 | 2,29%                  | 862.846.400.000                  | 61,63%                 |
| đ) Các tổ chức khác/Other organisations            | 320.397.700.000                 | 22,89%                 | 1.050.200.000                                  | 0,07%                  | 321.447.900.000                  | 22,96%                 |
| 2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors         | 0                               | 0%                     | 0                                              | 0%                     | 0                                | 0%                     |

| Loại Nhà đầu tư<br><i>Type of investors</i>                 | Dư nợ đầu kỳ<br><i>Opening balance</i> |                               | Thay đổi trong kỳ<br><i>Changes during the period</i> |                               | Dư nợ cuối kỳ<br><i>Closing balance</i> |                               |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|
|                                                             | Giá trị<br><i>Value</i>                | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> | Giá trị<br><i>Value</i>                               | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> | Giá trị<br><i>Value</i>                 | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> |
| <b>II. Nhà đầu tư nước ngoài/<i>Foreign investors</i></b>   | <b>228.855.500.000</b>                 | <b>16,35%</b>                 | <b>(105.552.600.000)</b>                              | <b>(7.54%)</b>                | <b>123.302.900.000</b>                  | <b>8,81%</b>                  |
| 1. Nhà đầu tư có tổ chức<br><i>/Institutional investors</i> | 228.855.500.000                        | 16,35%                        | (105.552.600.000)                                     | (7.54%)                       | 123.302.900.000                         | 8,81%                         |
| a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>             | 0                                      | 0%                            | 0                                                     | 0%                            | 0                                       | 0%                            |
| b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>                      | 0                                      | 0%                            | 0                                                     | 0%                            | 0                                       | 0%                            |
| c) Công ty chứng khoán/<br><i>Securities companies</i>      | 129.353.100.000                        | 9,24%                         | (114.452.600.000)                                     | (8,18%)                       | 14.900.500.000                          | 1,06%                         |
| d) Công ty Bảo hiểm / <i>Insurance companies</i>            | 99.502.400.000                         | 7,11%                         | 0                                                     | 0%                            | 99.502.400.000                          | 7,11%                         |
| đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>             | 0                                      | 0%                            | 8.900.000.000                                         | 0,64%                         | 8.900.000.000                           | 0,64%                         |
| 2. Nhà đầu tư cá nhân / <i>Individual investors</i>         | 0                                      | 0%                            | 0                                                     | 0%                            | 0                                       | 0%                            |
| <b>Tổng/ <i>Total</i></b>                                   | <b>1.400.000.000.000</b>               | <b>100%</b>                   | <b>0</b>                                              | <b>0%</b>                     | <b>1.400.000.000.000</b>                | <b>100%</b>                   |

\* Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân/*Credit institutions include: commercial banks, finance companies, financial leasing companies, microfinance institutions, people's credit funds.*